

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN AN MINH  
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **62/2019/HNGĐ-ST**

Ngày: 12-11-2019

V/v ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Chí Công

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Hồ Thị Hoa

Bà Đoàn Thị Huệ

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa:** Ông Trần Văn Ý - Kiểm sát viên

Ngày 12 tháng 11 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 218/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 8 năm 2019 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 150/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Bà Tạ Thị Q-nd, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp KQ A1, xã VKT, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang (*có mặt*).

**- Bị đơn:** Ông Nguyễn Văn S-bđ, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp KQ A1, xã VKT, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang (*có mặt*).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong đơn khởi kiện ngày 21-8-2019, các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Tạ Thị Q-nd trình bày và yêu cầu như sau:*

Bà và ông S-bđ sống chung với nhau từ năm 1991, từ khi cưới nhau đến nay ông bà không đăng ký kết hôn, chỉ làm đám cưới theo phong tục địa phương. Vợ

chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, ông S-bđ không lo làm ăn.

Bà và ông S-bđ có 04 người con chung tên Nguyễn Chí T, sinh năm 1992; Nguyễn Hồng D, sinh năm 1994; Nguyễn Mỹ H, sinh năm 1996 và Nguyễn Hồng N, sinh năm 1998. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết; vợ chồng không nợ chung tài sản gì đối với ai khác cũng không ai nợ vợ chồng.

Bà Q-nd khởi kiện xin ly hôn với ông S-bđ; con chung đã trưởng thành; về tài sản và nợ không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong các lời khai tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn S-bđ trình bày như sau:* Thừa nhận quan hệ hôn nhân như bà Q-nd trình bày. Cụ thể ông, bà cưới nhau vào khoảng năm 1991 nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống, hay cự cãi nhau.

Về con chung ông bà có 04 người con chung tên Nguyễn Chí T, sinh năm 1992; Nguyễn Hồng D, sinh năm 1994; Nguyễn Mỹ H, sinh năm 1996 và Nguyễn Hồng N, sinh năm 1998. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Ông S-bđ đồng ý ly hôn với bà Q-nd. Về con đã trưởng thành; về tài sản, nợ chung không có, không yêu cầu.

*Tại phiên tòa,*

*Nguyên đơn bà Q-nd:* Xin ly hôn với ông S-bđ; con chung đã trưởng thành; tài sản không yêu cầu.

*Bị đơn ông S-bđ:* Đồng ý ly hôn với bà Q-nd; con chung đã trưởng thành; tài sản không yêu cầu.

*Kiểm sát viên phát biểu quan điểm:* Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự; đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay phía nguyên đơn và bị đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Về quan điểm giải quyết vụ án đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Q-nd với ông S-bđ; con chung đã trưởng thành; tài sản và nợ không yêu cầu nên không xem xét.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Tạ Thị Q-nđ và ông Nguyễn Văn S-bđ cưới nhau vào năm 1991 và sống chung như vợ chồng từ năm 1991. Quá trình sống chung ông, bà không đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Như vậy, mặc dù bà Q-nđ và ông S-bđ sống chung trên cơ sở tự nguyện, không vi phạm các điều kiện kết hôn nhưng do ông, bà không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định về đăng ký kết hôn của Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ chồng*” và tại khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình quy định “*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này*”. Đối chiếu với quy định nêu trên, nay bà Q-nđ có yêu cầu ly hôn với ông S-bđ; ông S-bđ đồng ý ly hôn, Tòa án thụ lý vụ việc và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Q-nđ với ông S-bđ.

[2] Về nuôi con chung: ông, bà có 04 người con chung tên Nguyễn Chí T, sinh năm 1992; Nguyễn Hồng D, sinh năm 1994; Nguyễn Mỹ H, sinh năm 1996 và Nguyễn Hồng N, sinh năm 1998. Hiện nay các con chung đều đã trưởng thành. Do đó, không xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Ông, bà xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét đến.

[4] Về án phí: Bà Q-nđ là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên phải chịu 300.000đ tiền án phí theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 147, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Tạ Thị Q-nđ và ông Nguyễn Văn S-bđ.

2- Về con chung: Các con chung đều đã trưởng thành.

3- Về tài sản và nợ: Đương sự không yêu cầu nên không xét.

4- Về án phí sơ thẩm: bà Tạ Thị Q-nđ chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn, khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0007456 ngày 21-8-2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, bà Q-nđ đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

5- Đương sự có mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 12-11-2019).

### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Minh;
- Chi cục THADS huyện An Minh;
- Các đương sự;
- Lưu HS + VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Chí Công**